

Số: *95*... /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày *25*... tháng 01 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dự án mở rộng Trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên

#### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2016 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về Ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt giá đất tính bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Tân Yên;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số *99*./TTr-TNMT, ngày *22*/01/2019; đề nghị của Trung tâm PTQĐ và CCN huyện Tờ trình số 15/TTr-TTPTQĐ&CCN, ngày 18/01/2019 về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án Trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất 4.895,5 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Đất nông nghiệp giao theo định xuất cho hộ là 2.910,0 m<sup>2</sup>

- Đất nông nghiệp do UBND thị trấn quản lý là 1.985,5m<sup>2</sup>

2. Vị trí thu hồi đất: Khu Chợ, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên

*Lý do thu hồi:* Thu hồi đất để thực hiện dự án mở rộng Trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

### 3. Phương án bồi thường, hỗ trợ

Tổng phương án bồi thường, hỗ trợ: 838.704.000 đồng (Tám trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm linh bốn nghìn đồng), bao gồm:

- Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cho hộ: 151.320.000 đồng;
- Hỗ trợ đất công ích do UBND TT quản lý: 80.699.000 đồng;
- Bồi thường hoa màu cây hàng năm trên đất cho hộ: 29.449.000 đồng;
- Bồi thường chi phí đầu tư còn lại đối với đất công ích của UBND thị trấn: 40.349.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho hộ gia đình: 29.100.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình: 453.960.000 đồng;
- Hỗ trợ khi thu hồi trên 70% diện tích định xuất: 31.500.000 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng: 16.327.000 đồng;
- Chi phí đo đạc bản đồ: 6.000.000 đồng;

( Có biểu thống kê chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND thị trấn Cao Thượng có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện giao Quyết định này cho ông (bà) có tên tại Điều 1 nêu trên; trường hợp ông (bà) nêu trên vắng mặt hoặc không nhận quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết quyết định này tại Trụ sở UBND thị trấn và nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án và các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tân Yên đăng tải quyết định này trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng TN và MT, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện, UBND TT Cao Thượng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

#### **Bản điện tử:**

- TT HĐND, các Ban HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

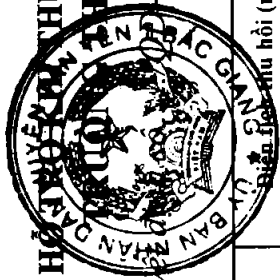


Nguyễn Quang Lượng

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỒI ĐẤT VÀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN  
THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÁC THỊ TRẤN CAO THƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày.../01/2019 của UBND huyện Tân Yên)

**ĐVT: 1000 đồng**



Stt	Chú sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ UBND xã quản lý đất NN 52.000đ/m <sup>2</sup>	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ			
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m <sup>2</sup> )		Tổng DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất của hộ (m <sup>2</sup> )	Đất UB	Bồi thường về đất NN 52.000đ/m <sup>2</sup> ;	Bồi thường hoa màu trên đất NN 6.600đ/m <sup>2</sup> ;	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất 10.000đ/m <sup>2</sup>			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất NN 156.000đ/m <sup>2</sup>	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất= 50% giá đất NN, đất NTS	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thế Thịnh (Nguyễn Văn Thịnh - GCN)	TĐ	1	137,9	LUC	137,9	137,9	0	7.171	910	1.379	21.512	-	30.972	-	30.972
		TĐ	10	380,9	LUC	380,9	380,9	0	19.807	2.514	3.809	59.420	-	85.550	-	85.550
2	Đỗ Thị Tính	TĐ	2	452,7	LUC	385,4	385,4	0	20.041	2.544	3.854	60.122	-	86.561	-	86.561
	Nguyễn Văn Dũng (đã chết)	TĐ	24	501,3	LUC	101,1	101,1	0	5.257	667	1.011	15.772	-	22.707	-	22.707
3	Nguyễn Thị Tâm	TĐ	9	786,9	LUC	299,1	299,1	0	15.553	1.974	2.991	46.660	-	67.178	-	67.178
4	Bùi Công Trường	TĐ	11	284,9	LUC	284,9	284,9	0	14.815	1.880	2.849	44.444	-	63.989	-	63.989
5	Ngô Thị Tự Hoàng Văn Thông	TĐ	13	331,8	LUC	118	118	0	6.136	779	1.180	18.408	-	26.503	-	26.503
6	Nguyễn Văn Khang	TĐ	20	339,1	LUC	125,1	125,1	0	6.505	826	1.251	19.516	-	28.097	-	28.097
7	Nguyễn Xuân Thiện Nguyễn Xuân Dỵ	TĐ	23	281,9	LUC	281,9	240	41,9	12.480	1.584	2.400	37.440	-	53.904	-	53.904
		TĐ	41	345	LUC	60,65	60,65	0	3.154	400	607	9.461	-	13.622	-	13.622
8	Nguyễn Thị Uyên	TĐ	41	345	LUC	60,65	60,65	0	3.154	400	607	9.461	-	13.622	-	13.622

9	Lương văn Kỳ	TĐ	31	227,6	LUC	135,1	92,5	42,6	4.810	611	925	14.430	-	20.776	-	20.776
10	Giáp Thị Thắm				LUC	92,5	92,5	0	4.810	611	925	14.430	-	20.776	-	20.776
11	Đào Thị Thanh	TĐ	33	291	LUC	148,6	148,6	0	7.727	981	1.486	23.182	-	33.376	-	33.376
12	Nguyễn Thị Khánh Đào Thị Thanh)	TĐ	34	398,8	LUC	258,1	258,1	0	13.421	1.703	2.581	40.264	-	57.969	-	57.969
		TĐ	42	68,5	LUC	48,2	0	48,2	-	318	-	-	1.253	1.571	2.506	4.078
13	Nguyễn Thị Hương ( Nguyễn Nhu Quyền - đã chết)	TĐ	21	337	LUC	124,6	124,6	0	6.479	822	1.246	19.438	-	27.985	-	27.985
14	Đặng Thị Bình	TĐ	43	336,6	LUC	336,6	0	336,6	-	2.222	-	-	8.752	10.973	17.503	28.476
		TĐ	49	87,3	LUC	87,3	0	87,3	-	576	-	-	2.270	2.846	4.540	7.386
15	Nguyễn Văn Nghiêm	TĐ	44	406,4	LUC	406,4	0	406,4	-	2.682	-	-	10.566	13.249	21.133	34.381
		TĐ	46	354,1	LUC	354,1	0	354,1	-	2.337	-	-	9.207	11.544	18.413	29.957
16	Nguyễn Văn Tĩnh	TĐ	45	319,3	LUC	319,3	0	319,3	-	2.107	-	-	8.302	10.409	16.604	27.013
17	UBND	TĐ	12	224,8	DGT	224,8	0	224,8	-	-	-	-	-	-	-	-
		TĐ	22	124,3	DGT	124,3	0	124,3	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng			6.669,0	-	4.895,5	2.910,0	1.985,5	151.320,0	29.448,5	29.100,0	453.960,0	40.349,4	704.177,9	80.698,8	784.876,7

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỒ TRỢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN  
THCS THỊ TRẦN CAO THƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày .../01/2019 của UBND huyện Tân Yên)

**ĐVT: 1000 đồng**



Stt	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC			Loại đất	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân										
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m <sup>2</sup> )		Tổng DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Đất của hộ (m <sup>2</sup> )	Đất UB	Bồi thường về đất NN 52.000đ/m <sup>2</sup> ;	Bồi thường hoa màu trên đất NN 6.600đ/m <sup>2</sup> ;	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất 10.000đ/m <sup>2</sup> ;	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đất NN 156.000đ/m <sup>2</sup>	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất= 50% giá đất NN, đất NTS	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ	Hỗ trợ UBND xã quản lý đất NN 52.000đ/m <sup>2</sup>	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nguyễn Thế Thịnh (Nguyễn Văn Thịnh)	TĐ	1	137,9	LUC	137,9	137,9	0	7.171	910	1.379	21.512	-	30.972	-	30.972
		TĐ	10	380,9	LUC	380,9	380,9	0	19.807	2.514	3.809	59.420	-	85.550	-	85.550
2	Đỗ Thị Tĩnh (Nguyễn Văn Dũng)	TĐ	2	452,7	LUC	385,4	385,4	0	20.041	2.544	3.854	60.122	-	86.561	-	86.561
		TĐ	24	501,3	LUC	101,1	101,1	0	5.257	667	1.011	15.772	-	22.707	-	22.707
3	Nguyễn Thị Tâm	TĐ	9	786,9	LUC	299,1	299,1	0	15.553	1.974	2.991	46.660	-	67.178	-	67.178
4	Bùi Công Trường	TĐ	11	284,9	LUC	284,9	284,9	0	14.815	1.880	2.849	44.444	-	63.989	-	63.989
5	Ngô Thị Tự Hoàng Văn Thông	TĐ	13	331,8	LUC	118	118	0	6.136	779	1.180	18.408	-	26.503	-	26.503
		TĐ	20	339,1	LUC	125,1	125,1	0	6.505	826	1.251	19.516	-	28.097	-	28.097
7	Nguyễn Xuân Thiện Nguyễn Xuân Dý	TĐ	23	281,9	LUC	281,9	240	41,9	12.480	1.584	2.400	37.440	-	53.904	-	53.904
		TĐ	41	345	LUC	60,65	60,65	0	3.154	400	607	9.461	-	13.622	-	13.622
8	Nguyễn Thị Uyên	TĐ	41	345	LUC	60,65	60,65	0	3.154	400	607	9.461	-	13.622	-	13.622



**HỖ TRỢ TRÊN 70% DIỆN TÍCH QUYỀN ĐỊNH XUẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THCS thị trấn Cao Thượng**

(Kèm theo Quyết định... ngày.../01/2019 của UBND huyện Tân Yên)



STT	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu				Tỷ lệ	ĐVT: đồng		
			70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất của hộ (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi DA mầm non Hương Thôn	Tổng DT thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Thế Thịnh (Nguyễn Văn Thịnh)	432	302,4	518,8	0,0	518,8	1,7	1	3.500.000	3.500.000
2	Đỗ Thị Tinh (Nguyễn Văn Dũng)	432	302,4	486,5	165,1	651,6	2,2	2	3.500.000	7.000.000
3	Nguyễn Thị Tâm	432	302,4	299,1	76,9	376	1,2	1	3.500.000	3.500.000
4	Bùi Công Trường	432	302,4	284,9		284,9	0,9	0	3.500.000	-
5	Ngô Thị Tụ Hoàng Văn Thông	432	302,4	118	213,8	331,8	1,1	1	3.500.000	3.500.000
6	Nguyễn Văn Khang	432	302,4	125,1	194,6	319,7	1,1	1	3.500.000	3.500.000
7	Nguyễn Xuân Thiện Nguyễn Xuân Dy	432	302,4	342,55	111,9	454,45	1,5	1	3.500.000	3.500.000
8	Nguyễn Thị Uyên	432	302,4	60,65	111,9	172,55	0,6	0	3.500.000	-
9	Lương Văn Kỳ	432	302,4	135,1		135,1	0,4	0	3.500.000	-
10	Giáp Thị Thắm	432	302,4	92,5		92,5	0,3	0	3.500.000	-
11	Đào Thị Thanh	432	302,4	148,6	5,2	153,8	0,5	0	3.500.000	-
12	Nguyễn Thị Khánh Đào Thị Thanh	432	302,4	306,3	182,2	488,5	1,6	1	3.500.000	3.500.000
13	Nguyễn Thị Hương (Nguyễn Như Quyền)	432	302,4	124,6	212,4	337	1,1	1	3.500.000	3.500.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.042,7</b>				<b>9</b>		<b>31.500.000</b>